



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS

*(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCLQG
ngày tháng 08 năm 2026 của Giám đốc Văn phòng Công nhận
chất lượng quốc gia/of BoA Director)*

Tên phòng thí nghiệm:	Phòng thí nghiệm – Trung tâm Phân tích và Môi trường
<i>Laboratory:</i>	<i>The Lab - Center for Analysis and Environment</i>
Tổ chức/Cơ quan chủ quản:	Viện Nghiên cứu Da - Giày
<i>Organization:</i>	<i>Leather and Shoe Research Institute</i>
Số hiệu/ Code:	VILAS 457
Chuẩn mực công nhận <i>Accreditation criteria</i>	ISO/IEC 17025:2017
Lĩnh vực:	Hoá
<i>Field:</i>	<i>Chemical</i>
Người quản lý:	Dương Hải Âu
<i>Laboratory manager:</i>	<i>Duong Hai Au</i>
Hiệu lực công nhận <i>Period of Validation:</i>	Từ ngày /08/2026 đến ngày /08/2031
Địa chỉ/Address:	Số 1, Xa lộ Trường Sơn, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh <i>No. 1, Truong Son Highway, Di An Ward, Ho Chi Minh City</i>
Địa điểm/Location:	Số 1, Xa lộ Trường Sơn, Phường Dĩ An, Thành phố Hồ Chí Minh <i>No. 1, Truong Son Highway, Di An Ward, Ho Chi Minh City</i>
Điện thoại/ Tel:	028.3724 5728
Email:	moitruongcae.hc@gmail.com
Website:	http://www.lsi.com.vn/trung-tam-phan-tich-va-moi-truong-tp-ho-chi-minh

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa
Field of testing: Chemical

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định nhu cầu oxy hóa học Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) Titrimetric method</i>	40 mg/L	SMEWW 5220C: 2023
2.		Xác định nhu cầu oxi hóa học Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Chemical Oxygen Demand (COD) UV-VIS method</i>	10 mg/L	SMEWW5220D: 2023
3.		Xác định nhu cầu oxy sinh hóa sau 5 ngày (BOD ₅) Phương pháp pha loãng và cấy <i>Determination of biochemical oxygen demand (BOD₅) Dilution and seeding method</i>	5 mg O ₂ /L	SMEWW5210 B: 2023
4.		Xác định hàm lượng Amoni (tính theo Nito) Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Ammonium (as N) content Titrimetric method</i>	1,6 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ . B&C:2023
5.		Xác định hàm lượng Phospho tổng Phương pháp SnCl ₂ <i>Determination of total phosphorus content Stannous chloride method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P. B&D:2023
6.		Xác định tổng chất rắn lơ lửng Phương pháp trọng lượng <i>Determination total suspended solids content Gravimetric method</i>	13 mg/L	SMEWW 2540D: 2023
7.		Xác định hàm lượng tổng Nito <i>Determination of nitrogen content</i>	6,0 mg/L	TCVN 6638:2000
8.		Xác định chất hoạt động bề mặt Phương pháp so màu <i>Determination of surfactant UV/Vis method</i>	Nước thải/ <i>Wastewater:</i> 0,5 mg/L Nước mặt/ <i>Surface water:</i> 0,1 mg/L	SMEWW 5540. B&C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
9.	Nước mặt, Nước thải <i>Surface water, wastewater</i>	Xác định hàm lượng dầu, mỡ tổng <i>Determination of total oil and grease content</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B: 2023
10.		Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng Phương pháp chiết và hấp phụ trên silicagel <i>Determination of mineral oil and grease content Extraction and silica gel adsorption method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F :2023
11.		Xác định dầu, mỡ động thực vật (phần giữ bởi silicagel) Phương pháp chiết và hấp phụ trên silicagel <i>Determination of animal and vegetable oil and grease content (silica gel retained fraction) Extraction and silica gel adsorption method</i>	10 mg/L	SMEWW 5520B&F: 2023
12.	Nước mặt, Nước thải, Nước sạch <i>Surface water, Wastewater, Domestic water</i>	Xác định màu sắc Phương pháp UV-VIS <i>Determination of color UV-VIS method</i>	Nước sạch/ <i>Domestic water</i> Nước mặt/ <i>Surface water</i> : 10 Pt-Co Nước thải/ <i>wastewater</i> : 15 Pt-Co	SMEWW 2120C: 2023
13.	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Domestic water, Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Na, K Phương pháp F-AAS <i>Determination of Na, K content AAS-F method</i>	Na: 0,5 mg/L K: 0,4 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
14.		Xác định hàm lượng độ kiềm tổng, độ kiềm phenol Phương pháp chuẩn độ. <i>Determination of Total Alkalinity, Phenol Alkalinity content Titration Method</i>	20 mg/L	SMEWW 2320B: 2023
15.		Xác định hàm lượng SiO ₂ . Phương pháp UV-VIS <i>Determination of SiO₂. UV-VIS method</i>	3 mg/L	SMEWW 4500 SiO ₂ . C:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
16.	Nước dưới đất, Nước sạch <i>Groundwater, Domestic water</i>	Xác định chỉ số Permanganat <i>Determination of Permanganate index</i>	1 mg/L	TCVN 6186:1996
17.		Xác định hàm lượng tổng chất rắn hòa tan (TDS) Phương pháp trọng lượng <i>Determination of total dissolved solids (TDS) content Gravimetric method</i>	14 mg/L	SMEWW 2540C: 2023
18.		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp đo độ đục <i>Determination of sulphate content Turbidimetric method</i>	15 mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023
19.		Xác định hàm lượng Amoni (tính theo Nito) Phương pháp Phenate <i>Determination of Ammonium (as N) content Phenate method</i>	0,1 mg/L	SMEWW 4500-NH ₃ . B&F:2023
20.	Nước dưới đất, Nước sạch, Nước cấp lò hơi <i>Groundwater, Domestic water, Water for boiler</i>	Xác định hàm lượng độ cứng Phương pháp chuẩn độ EDTA <i>Determination of Hardness content EDTA Titration Method</i>	15 mg/L	SMEWW 2340C: 2023
21.	Nước cấp lò hơi <i>Water for boiler</i>	Xác định hàm lượng Hydrazine Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Hydrazine content UV-VIS method</i>	0,02 mg/L	ASTM D1385-07
22.	Nước sạch, Nước uống đóng chai <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Bottled drinking water</i>	Xác định hàm lượng Nitrat (N-NO ₃ ⁻) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of nitrate (as N) content UV-VIS method</i>	0,06 mg/L	TCVN 6180:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
23.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước thải, Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước cấp lò hơi <i>Ground water, Surface water, Wastewater, Domestic water, Bottled drinking Water, Water for boiler</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	3~10	TCVN 6492:2011
24.		Xác định Độ dẫn <i>Determination of Conductivity</i>	(0,1 ~200.000) μS/cm	SMEWW 2510B: 2023
25.		Xác định Nhiệt độ <i>Determination of Temperature</i>	(4~50) °C	SMEWW 2550B: 2023
26.		Xác định Hàm lượng Oxy hòa tan (DO) Phương pháp đo bằng máy DO <i>Determination of Dissolved Oxygen content</i>	(0,1~16) mg/L	TCVN 7325:2016
27.		Xác định hàm lượng Crom (VI) Phương pháp UV-Vis <i>Determination of Chromium (VI) content UV-Vis Method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 3500-Cr. B:2023
28.		Xác định hàm lượng Sắt (Fe) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of iron (Fe) content UV-VIS method</i>	0,09 mg/L	SMEWW 3500Fe. B:2023
29.		Xác định các kim loại: Cu, Ni, Zn, Mn Phương pháp F-AAS <i>Determination of metals content: Cu, Ni, Zn, Mn F-AAS method</i>	Cu: 0,09 mg/L Ni: 0,09 mg/L Zn:0,12 mg/L Mn: 0,09 mg/L	SMEWW 3111B: 2023
30.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Bottled drinking water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clorua. Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of Chloride content. Titrimetric method</i>	15 mg/L	SMEWW 4500-Cl ⁻ .B:2023
31.		Xác định hàm lượng Nitrit (tính theo Nito) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Nitrite (as N) content UV-VIS method</i>	0,02 mg/L	SMEWW 4500-NO ₂ ⁻ .B:2023
32.		Xác định hàm lượng Sunfua (S ²⁻) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of sulfide (S²⁻) content UV-VIS method</i>	Nước thải/ Wastewater: 0,07 mg/L Nước sạch/Other: 0,04 mg/L	SMEWW 4500-S ²⁻ B&D:2023

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
33.	Nước mặt, Nước dưới đất, Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước thải <i>Surface water, Ground water, Domestic water, Bottled drinking water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Florua (F ⁻) Phương pháp SPADNS <i>Determination of Fluoride content SPADNS photometric method</i>	0,6 mg/L	SMEWW 4500-F ⁻ . B&D:2023
34.		Xác định hàm lượng photphat (tính theo Photpho) Phương pháp SnCl ₂ <i>Determination of Phosphate (as P) content Stannous chloride method</i>	0,06 mg/L	SMEWW 4500-P. D:2023
35.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,001 mg/L	TCVN 7877:2008
36.		Xác định hàm lượng các kim loại: Cd, Pb, Cr, As, Se, Sn, Al Phương pháp GF-AAS <i>Determination of metals content: Cd, Pb, Cr, As, Se, Sn, Al GF-AAS method</i>	Cd: 0,005 mg/L Pb, Cr, As, Se: 0,01 mg/L Sn, Al: 0,02 mg/L	SMEWW 3113B: 2023
37.	Nước mặt, Nước sạch, Nước uống đóng chai, Nước thải <i>Surface water, Domestic water, Bottled drinking water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp chưng cất và so màu <i>Determination of cyanide content Distillation and colorimetric method</i>	0,01 mg/L	SMEWW 4500- CN ⁻ . C&E:2023
38.	Nước sạch, Nước thải <i>Domestic water, Wastewater</i>	Xác định hàm lượng Clo tự do và Clo tổng Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free and total chlorine content UV-VIS method</i>	0,1 mg/L	TCVN 6225-2:2021
39.	Dung dịch lỏng (dùng cho y tế) <i>Medical liquid preparations</i>	Xác định hàm lượng Formaldehyt Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of formaldehyde content HPLC-DAD method</i>	0,06 mg/L	HD 152PT-HCHO (2025) (Ref. EPA 8315A:1996)
40.	Nước thải <i>Wastewater</i>	Xác định chỉ số Phenol Phương pháp UV-VIS (Phương pháp A - đo trực tiếp) <i>Determination of Phenol index UV-VIS method (Method A – direct measurement)</i>	0,3 mg/L	TCVN 6216:1996

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
41.	Không khí xung quanh <i>Ambient air</i>	Xác định hàm lượng Bụi Phương pháp khối lượng <i>Determination of suspended dust content Weight method</i>	150 µg/m ³	TCVN 5067:1995
42.	Dung dịch hấp thụ không khí xung quanh <i>Ambient Air Absorbing Solution</i>	Xác định Nồng độ khối lượng của nitơ dioxit Phương pháp Griess-Saltzman cải biên <i>Determination of the mass concentration of nitrogen dioxide Modified Griess Saltzman method</i>	0,05 mg/L	TCVN 6137:2009 (ISO 6768:1998)
43.		Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxit Phương pháp Tetrachloromecurat (TCM)-Pararosaniline <i>Determination of the mass concentration of Sulfur dioxide Tetrachloromercurat (TCM) – Pararosaniline method</i>	5 µg/L	TCVN 5971:1995 (ISO 6767:1990)
44.		Xác định hàm lượng Amoniac (NH ₃) Phương pháp Indophenol <i>Determination of Ammoniac content Indophenol method</i>	0,1 mg/L	TCVN 5293:1995
45.		Xác định hàm lượng Hydrogen Sulfide (H ₂ S) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Hydrogen Sulfide content UV-VIS method</i>	0,05 mg/L	MASA 701:1988
46.	Môi trường khu vực công cộng và khu dân cư <i>Public and Residential Areas Environment</i>	Xác định độ rung động môi trường ^(x) <i>Determination of environmental vibration</i>	(30 ~ 120) dB	TCVN 6963:2001
47.		Xác định mức tiếng ồn môi trường ^(x) <i>Determination of environmental noise levels</i>	(30 ~ 130) dBA	TCVN 7878-2:2018 ISO 1996-2:2017

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
48.	Mẫu hấp thu không khí xung quanh bằng ống than hoạt tính <i>Ambient air sample collected in activated charcoal tubes</i>	Xác định hàm lượng VOCs (Benzen, Toluen, Xylen) Phương pháp GC-FID <i>Determination of VOCs (Benzene, Toluene, Xylene) GC-FID method</i>	5 µg/ống than hoạt tính/ <i>Activated carbon tube</i> (Mỗi chất/ <i>Each Compound</i>)	NiOSH Method 1501:2003
49.	Sol khí thu được trên giấy lọc <i>Aerosols collected on filters</i>	Xác định hàm lượng Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of particulate Pb content GF-AAS method</i>	60 µg/L	TCVN 6152:1996
50.	Mẫu hấp thu khí thải nguồn tĩnh bằng ống than hoạt tính	Xác định nồng độ khối lượng của bụi từ nguồn thải tĩnh <i>Determination of particulate matter emissions from stationary sources</i>	20 mg/ ống than hoạt tính/ <i>Activated carbon tube</i>	US EPA Method 5 (2020)
51.	Stationary source emission sample collected in activated charcoal tubes	Xác định hàm lượng VOCs (Benzen, Toluen, Xylen) Phương pháp GC-FID <i>Determination of VOCs (Benzene, Toluene, Xylene) GC-FID method</i>	14 µg/ ống than hoạt tính/ <i>Activated carbon tube</i> (Mỗi chất/ <i>Each Compound</i>)	PD CEN/TS 13649:2014
52.	Bộ lọc và dung dịch hấp thụ khí <i>Air filters and absorption solution</i>	Xác định hàm lượng Cu, Zn Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cu, Zn, F-AAS method</i>	Cu: 0,7 mg/L Zn: 0,2 mg/L	US EPA Method 29 (2017)
		Xác định hàm lượng Pb, Cd, Sb, As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Pb, Cd, Sb, As GF-AAS method</i>	Pb: 0,04 mg/L Cd, Sb, As: 0,02 mg/L	US EPA Method 29 (2017)
		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	Hg: 0,01 mg/L	US EPA Method 29 (2017)
53.	Dung dịch hấp thu khí thải nguồn tĩnh <i>Stationary source emission absorbing solution</i>	Xác định nồng độ khối lượng của Nitơ oxit Phương pháp UV-VIS <i>Determination of the mass concentration of nitrogen oxides UV-VIS method</i>	0,05 mg/L	TCVN 7172:2002

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
54.	Dung dịch hấp thu khí thải nguồn tĩnh <i>Stationary source emission absorbing solution</i>	Xác định nồng độ khối lượng của lưu huỳnh dioxit Phương pháp đo độ đục <i>Determination of the mass concentration of sulfur dioxide Turbidimetry method</i>	0,3 mg/L	JIS K0103:2011
55.		Xác định hàm lượng HCl Phương pháp UV-VIS <i>Determination of HCL content UV-VIS method</i>	8 mg/L	TCVN 7244:2003
56.		Xác định hàm lượng HF Phương pháp UV-VIS <i>Determination of HF content UV-VIS method</i>	0,6 mg/L	TCVN 7243:2003
57.		Xác định hàm lượng H ₂ SO ₄ Phương pháp chuẩn độ <i>Determination of H₂SO₄ content Titration method</i>	10 mg/L	US EPA Method 08 (2019)
58.		Xác định hàm lượng H ₂ S Phương pháp UV-VIS <i>Determination of H₂S content UV-VIS Method</i>	1 mg/L	JIS K 0108:2010
59.		Xác định hàm lượng NH ₃ Phương pháp Nessler <i>Determination of NH₃ content Nessler method</i>	10 mg/L	JIS K 0099:2020
60.	Bùn thải, chất thải (rắn khô ≥0,5%) <i>Sludge, solid waste (dry solids ≥ 0.5%)</i>	Xác định hàm lượng Cd, Pb Phương pháp F-AAS <i>Determination of Cd, Pb content F-AAS method</i>	Cd: 0,18 mg/L Pb: 0,18 mg/L	US EPA Method 1311 (1992) SMEWW 3111B: 2023
61.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	US EPA Method 9045D (2004) US EPA Method 9040C (2004)
62.		Xác định hàm lượng chất khô và hàm lượng nước (độ ẩm) theo khối lượng <i>Determination of dry matter and water (moisture) content on a mass basis</i>	6 %	TCVN 6648:2000

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
63.	Bùn thải, chất thải (rắn khô $\geq 0,5\%$) <i>Sludge, solid waste (dry solids $\geq 0.5\%$)</i>	Xác định hàm lượng Cr (tổng), As, Se, Ni, Ba, Co Phương pháp GF-AAS <i>Determination of Cr (Total), As, Se, Ni, Ba, Co content GF-AAS method</i>	Cr: 0,015 mg/L As: 0,018 mg/L Se, Ni: 0,01 mg/L Ba: 0,18 mg/L Co: 0,02 mg/L	US EPA Method 1311 (1992) + SMEWW 3113B: 2023
64.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg content CV-AAS method</i>	0,03 mg/L	US EPA Method 1311 (1992) + TCVN 7877:2011
65.		Xác định hàm lượng Xyanua (CN ⁻) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cyanide (CN⁻) UV-VIS method</i>	10 mg/kg	US EPA Method 9010C (2004) US EPA Method 9014 (2014) US EPA Method 9013A (2014)
66.		Xác định hàm lượng dầu mỡ khoáng (Mineral Oil) Phương pháp khối lượng <i>Determination of mineral oil content Gravimetric method</i>	60 mg/kg	US EPA Method 9071B (1998) + SMEWW 5520F: 2023
67.	Da Leather	Xác định hàm lượng Oxit Crom Phương pháp chuẩn độ Iot <i>Determination of chromic oxide content Iodometric titration method</i>	0,3 %	TCVN 8831-1:2011
68.		Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 7127:2020
69.		Xác định hàm lượng Formaldehyt tự do và Formaldehyt giải phóng” Phương pháp UV-VIS <i>Determination of free and released formaldehyde content UV-VIS method</i>	10 mg/kg	TCVN7535-2:2010 (ISO 17226-2:2018)
70.		Xác định hàm lượng các amin thơm được sinh ra từ thuốc nhuộm azo Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants HPLC-DAD method</i>	20mg/kg (Mỗi chất/ Each compound) (Phụ lục 1 Appendix I)	ISO 17234-1:2024

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
71.	Da Leather	Xác định hàm lượng 4- aminoazobenzen Phương pháp HPLC-DAD <i>Determination 4-aminoazobenzene content HPLC-DAD method</i>	20 mg/kg	ISO 17234-2:2011
72.		Xác định hàm lượng Cr (VI) Phương pháp UV-VIS <i>Determination of Cr (VI) content UV-VIS method</i>	3 mg/kg	ISO 17075-1:2017
73.		Xác định hàm lượng ẩm <i>Determination of moisture content</i>	3 %	TCVN 7537:2005
74.		Xác định chất hòa tan trong diclometan (DCM) và hàm lượng axít béo tự do (FFA) <i>Determination of matter soluble in dichloromethane and free fatty acid content</i>	DCM: 2 % FFA: 1 %	TCVN 7129:2020
75.		Xác định chất tan trong nước(WT), chất vô cơ tan trong nước (WI) và chất hữu cơ tan trong nước (WO) <i>Determination of water - soluble matter, water -soluble inorganic matter and water- soluble organic</i>	WT: 0,9 % WI: 0,3 % WO: 0,6 %	TCVN 9554:2013
76.		Xác định hàm lượng tro sunphat hóa tổng (STA) và tro sunphat hóa không hòa tan trong nước (SWIA) <i>Determination of sulphated total ash and sulphated water - insoluble ash</i>	STA: 1,2 % SWIA: 0,9 %	TCVN 7128:2002
77.		Xác định hàm lượng Pb, Cd Phương pháp F-AAS <i>Chemical determination of Pb, Cd content F-AAS method</i>	Pb :19 mg/kg Cd: 15 mg/kg	TCVN 9556-2:2013 ISO 17072-2:2022
78.	Sản phẩm dệt may từ sợi Polyester, Cellulose và Protein Textile products made from Polyester, Cellulose, and Protein fibers	Xác định hàm lượng Formaldehyt tự do và thủy phân Phương pháp UV -VIS. <i>Determination of formaldehyde free and hydrolyzed formaldehyde content UV-VIS method</i>	16 mg/kg	TCVN 7421-1:2013 ISO 14184-1:2011

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
79.	Sản phẩm dệt may từ sợi Polyester, Cellulose và Protein <i>Textile products made from Polyester, Cellulose, and Protein fibers</i>	Xác định hàm lượng các amin thơm chuyển hóa từ các chất màu azo Phương pháp GC-FID <i>Determination of certain aromatic amines derived from azo colorants content GC-FID method</i>	Phụ lục 2 <i>Appendix 2</i>	ISO 14362-1:2017
80.		Xác định hàm lượng 4- aminoazobenzen Phương pháp GC-FID <i>Determination of 4- aminoazobenzene GC-FID method</i>	20 mg/kg	ISO 14362-3:2017
81.	Mỹ phẩm dạng lỏng, phấn trang diêm, sản phẩm dành cho môi <i>Liquid cosmetics, makeup powders, and lip products</i>	Xác định hàm lượng As, Cd, Pb Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As, Cd, Pb content GF-AAS method</i>	Mỹ phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid cosmetics</i> As, Cd: 0,15 mg/kg Pb: 0,3 mg/kg Khác/ <i>Other</i> As, Cd: 0,3 mg/kg Pb: 0,6 mg/kg	IS 16913:2018 (Reaffirmed 2024)
82.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp AAS-CV <i>Determination of Hg content AAS-CV method</i>	Mỹ phẩm dạng lỏng/ <i>Liquid cosmetics:</i> 0,1 mg/kg Khác/ <i>Other:</i> 0,2 mg/kg	IS 16913:2018 (Reaffirmed 2024)
83.	Phân bón <i>Fertilizer</i>	Xác định độ pH <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 13263-9:2020
84.		Xác định hàm lượng Độ ẩm <i>Determination of Moisture content</i>	1 %	TCVN 9297:2012
85.	Phân hữu cơ <i>Organic fertilizer</i>	Xác định hàm lượng cacbon hữu cơ tổng số và chất hữu cơ <i>Determination of Total organic carbon and organic matter content</i>	0,8 %	TCVN 9294:2012
86.	Đất <i>Soil</i>	Xác định hàm lượng Cd, Cu, Pb, Zn, Cr, Ni Phương pháp F-AAS <i>Determination of metals content: Cd, Cu, Pb, Zn, Cr, Ni F-AAS method</i>	Cd: 2 mg/kg Cu: 9 mg/kg Pb: 15 mg/kg Zn: 9 mg/kg Cr: 12 mg/kg Ni: 6 mg/kg	TCVN 6649:2000 (ISO 11466:1995) (Chuẩn bị mẫu/ <i>Sample preparation</i>) & TCVN 6496:2009 (Phân tích/ <i>Analysis</i>)

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN
LIST OF ACCREDITED TESTS
VILAS 457

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
87.	Đất Soil	Xác định độ pH (H ₂ O, KCl) <i>Determination of pH value</i>	2~12	TCVN 5979:2021
88.		Xác định hàm lượng As Phương pháp GF-AAS <i>Determination of As content GF-AAS method</i>	2 mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8467:2010
89.		Xác định hàm lượng Hg Phương pháp CV-AAS <i>Determination of Hg CV-AAS method</i>	0,6 mg/kg	TCVN 6649:2000 TCVN 8882:2011
90.		Xác định hàm lượng Sunphat Phương pháp khối lượng <i>Determination of Sulfate (SO₄²⁻) Gravimetric method</i>	130 mg/kg	TCVN 6656:2000
91.		Xác định tổng Nitơ Phương pháp Kjeldahl <i>Determination of total Nitrogen Kjeldahl method</i>	30 mg/kg	TCVN 6498:1999
92.		Xác định Carbon hữu cơ tổng số Phương pháp Walkley Black <i>Determination of total organic carbon Walkley Black method</i>	0,2 %	TCVN 8941:2011

Chú thích/ Note:

- BS: Tiêu chuẩn quốc gia Anh/ *British Standard*
- CEN: Ủy ban Tiêu chuẩn hóa Châu Âu/ *European Committee for Standardization*
- EN: Tiêu chuẩn Châu Âu/ *European Standard*
- HD...: Phương pháp do phòng thử nghiệm xây dựng/ *Laboratory developed method*
- IS: Tiêu chuẩn Quốc gia của Ấn Độ/ *Indian Standard*
- ISO: Tổ chức Tiêu chuẩn hóa Quốc tế/ *International Organization for Standardization*
- JIS K: Tiêu chuẩn Công nghiệp Nhật Bản (Hóa học)/ *Japanese Industrial Standards (Chemical)*
- NIOSH: Viện Quốc gia về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Hoa Kỳ/ *National Institute for Occupational Safety and Health*
- Reaffirmed: Được xác nhận lại
- Ref: phương pháp tham khảo/ *reference method*
- SMEWW: Phương pháp Tiêu chuẩn Phân tích Nước và Nước thải/ *Standard method for examination of water and wastewater.*
- TCVN: Tiêu chuẩn Việt Nam/ *Vietnamese National Standard*
- US EPA: Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ/ *United States Environmental Protection Agency*
- ^(x): Phép thử thực hiện ở hiện trường/ *on-site tests*

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 457

Trường hợp Viện Nghiên cứu Da - Giày cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa thì Viện Nghiên cứu Da - Giày phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for the Leather and Shoe Research Institute that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN**LIST OF ACCREDITED TESTS****VILAS 457**

Phụ lục 1: Danh mục các amin thơm sinh ra từ thuốc nhuộm Azo trong da
Appendix 1: List of certain aromatic amines derived from azo colorants in leather

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl/ Xenylamine	92-67-1	20
2.	Benzidine	92-87-5	20
3.	4-chloro- <i>o</i> -toluidine	95-69-2	20
4.	2-naphthylamine	91-59-8	20
5.	4-chloroaniline	106-47-8	20
6.	4-methoxy- <i>m</i> -phenylenediamine/ 2,4-diaminoanisole	615-05-4	20
7.	4,4'-methylenedianiline/ 4,4'-diaminodiphenylmethane	101-77-9	20
8.	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4'-ylenediamine	91-94-1	20
9.	3,3'-dimethoxybenzidine/ <i>o</i> -dianisidine	119-90-4	20
10.	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi- <i>o</i> -toluidine	119-93-7	20
11.	4,4'-methylenedi- <i>o</i> -toluidine	838-88-0	20
12.	6-methoxy- <i>m</i> -toluidine/ <i>p</i> -cresidine	120-71-8	20
13.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)/ 2,2'-dichloro-4,4'-methylene-dianiline	101-14-4	20
14.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	20
15.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	20
16.	<i>o</i> -toluidine/ 2-aminotoluene	95-53-4	20
17.	4-methyl- <i>m</i> -phenylenediamine/ 2,4-toluylendiamine/ 2,4-diaminotoluene	95-80-7	20
18.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	20
19.	<i>o</i> -anisidine/ 2-methoxyaniline	90-04-0	20
20.	4-aminoazobenzene	60-09-3	20
21.	2,4-xylidine/ 2,4-dimethylbenzene-1-amine	95-68-1	20
22.	2,6-xylidine/ 2,6-dimethylbenzene-1-amine	87-62-7	20

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 457

Phụ lục 2: Danh mục các amin thơm sinh ra từ thuốc nhuộm Azo trong Dệt may
Appendix 2: List of certain aromatic amines derived from azo colorants in textile

TT No.	Tên hoạt chất Analyte name	Số CAS CAS No.	LOQ (mg/kg)
1.	Biphenyl-4-ylamine/ 4-aminobiphenyl/ Xenylamine	92-67-1	21
2.	Benzidine	92-87-5	25
3.	4-chlor-o-toluidine	95-69-2	20
4.	2-naphthylamine	91-59-8	22
5.	o-aminoazotoluene/ 4-amino-2',3dimethylazobenzene/ 4-o-tolylazo-o-toluidene	97-56-3	24
6.	5-nitro-o-toluidine/ 2-amino-4-nitrotoluene	99-55-8	24
7.	4-chloraniline	106-47-8	23
8.	4-methoxy-m-phenylenediamine/ 2,4-diaminoanisole	615-05-4	24
9.	4,4'-diaminodiphenylmethane/ 4,4'-methylenedianiline	101-77-9	25
10.	3,3'-dichlorobenzidine/ 3,3'-dichlorobiphenyl-4,4' ylenediamine	91-94-1	21
11.	3,3'-dimethoxybenzidine/ o-dianisidine	119-90-4	23
12.	3,3'-dimethylbenzidine/ 4,4'-bi-o-toluidine	119-93-7	24
13.	4,4' -methylenedi-o-toluidine	838-88-0	19
14.	6-methoxy-m-toluidine/ p-cresidine	120-71-8	24
15.	4,4'-methylene-bis-(2-chloro-aniline)/ 2,2'-dichloro-4,4'-methylene-dianiline	101-14-4	21
16.	4,4'-oxydianiline	101-80-4	24
17.	4,4'-thiodianiline	139-65-1	24
18.	o-toluidine/ 2-aminotoluene	95-53-4	21
19.	4-methyl-m-phenylenediamine/ 2,4-toluylendiamine/ 2,4-diaminotoluene	95-80-7	22
20.	2,4,5-trimethylaniline	137-17-7	25
21.	o-anisidine/ 2-methoxyaniline	90-04-0	20
22.	4-aminoazobenzene	60-09-3	20